

R

R

R. Chữ thứ 17 trong văn quốc-ngữ.

Ra

Ra. 1. Đi từ trong tới ngoài, trái với vào : *Ở nhà ra chợ*. Tiếng dùng đứng sau tiếng động-tự để chỉ nghĩa ở trong phát ra ngoài : *Cởi ra. Thả ra. Buông ra. Tháo ra.* — 2. Phát-sinh, phát-xuất, phát-lộ, thành ra : *Ra hiệu. Ra oai. Ra dáng. Ra mắt. Ra tay. Nghĩa bóng : Tỏ ra dáng : Ra ta đây kẽ giở!*

Ra dáng. Ra cái vẻ, ra cái bộ : Ra dáng công-tử. || Ra đám. Tan đám hội : Lam lê ra đám. || Ra đời. Phát-sinh ra : Tờ báo mới ra đời. || Ra mắt. Vào yết-kiến : Vào ra mắt thây. || Ra mặt. Đường-hoàng, không giấu-giếm : Ra mắt phản-dối. || Ra miệng. Lên tiếng : Ra miệng cãi nhau. || Ra tay. Ra sức làm lấy : Ra tay làm nỗi cơ-đồ. || Ra tuồng. Ra trò : Lam chẳng ra tuồng gì.

VĂN-LIỆU. — *Phận con thôi có ra gì mai sau (K). — Trông nàng chàng cũng ra tinh deo-dai (K). — Vào luôn ra cui. — Ra ngầm vào vuốt. — Ra đường hỏi già, về nhà hỏi trẻ (T-ng). — Ra tay mặt, đặt tay trái (T-ng). — Ra tay cầm lửa đốt trời, Chẳng may gió cả tàn rơi xuống đầu (C-d). — Số giàu tròng lau ra mía. — Rán sành ra mỡ (T-ng).*

Ra-rà. Xem « rà-rà ».

Rá

Rá. Đỗ dùng đan bằng tre nứa, nan tròn, đan khít, dùng để vo gạo, đựng cơm : *Rá vo gạo. Rá cơm.*

VĂN-LIỆU. — *Rổ rá cạp lại (T-ng).*

Rà

Rà. 1. Lảng-vảng, thăm dò : *Bạ chỗ nào cũng rà vào. — 2. Trát vào, xâm vào : Rà thuyền. — 3. Đưa đi đưa lại nhẹ nhàng ở trên vật gì : Rà con mắt đau.*

Rà-răm. Cũng nghĩa như « rà ».

Rà

Rà-rà. Thường nói là « rà-rà ». Tiếng kêu luôn không dứt : *Khóc rà-rà cả ngày. Quốc kèu rà-rà.*

Rà-rích. Đều-đều mãi không hết : *Mưa rà-rích suốt ngày. Ăn tiêu rà-rích.*

Rá

Rá. Rời ra, tan ra, rời ra từng mảnh một : *Hoa rã cánh. Rã đám. Rã hội. Rã sòng. Nói rã bọt mép.*

Rã họng. Nghĩa bóng : Rời họng ra : Đói rã họng. || Rã đám. Tan cuộc hội-hè. || Rã lụt. Nước lụt rút đi hết : Có rã lụt, mới cấy được. || Rã-rời. Cũng nghĩa như « rã » : Bông hoa rã-rời. Nghĩa bóng : Mỏi mệt lắm : Chán tay rã-rời. || Rã sòng. Tan sòng cờ bạc : Cờ bạc rã sòng. || Rã thây. Nát thây : Chết rã thây.

VĂN-LIỆU. — *Bướm rã, ong rời.*

Rà

Rà. Thân cây lúa khi đã gặt rời : *Lấy rạ làm tranh lợp nhà. Nghĩa bóng : Nhiều : Người chết như rạ.*

VĂN-LIỆU. — *Tối như đun rạ.*

Rà. Thủ bệnh ngoài ra, mọc lên từng nốt : *Trẻ con lên rạ.*

Rà. Nói về những đứa con đẻ từ lần thứ hai trở đi : *Con so, con rà.*

Rác

Rác. Nói chung về những vật nhỏ mọn như rơm rạ v.v. làm nhơ bẩn : *Nhà đầy rác. Nghĩa rộng : Làm nhơ bẩn : Rác tay. Rác mắt. Nghĩa bóng : Nói vật gì rẻ-rúng không có giá-trị : Coi người như rác.*

Rạc

Rạc. Nhà giam tù : *Bắt tù vào rạc.*

Rách

Rách. Toạc ra, tước ra, không còn nguyên : Giấy rách. Áo rách. Rách da, rách thịt.

Rách-rưới. Nói chung về rách : Quần áo rách-rưới.

VĂN-LIỆU. — Đói cho sạch, rách cho thơm (T-ng). — Nhà rách vách nát. — Lá lành dùm lá rách. — Giấy rách giữ lấy lè. — Người thì mó bảy, mó ba, Người thì áo rách như là áo tơi (C-d). — Rượu ngon chẳng cù be sành, Áo rách khéo vá hơn lanh vụng may (C-d). — Tôi xốc-xéch nón mè áo rách, Người làm quan nhất tự cách trúng (phú Lưu Bình).

Räch

Räch. Ngòi nước lớn đào để lấy nước vào ruộng : Đào ngoi, đào rách.

Räch. Thích mũi dao vào mà khía cho dùt : Räch bụng. Nghĩa rộng : Phân rẽ, chia cắt : Räch ra lìng khu.

Räch-rồi. Phân tách rõ-ràng : Kè rách-rồi lìng ly lìng li.

VĂN-LIỆU. — Gồm hai ván vỗ, rách đòi sơn-hà (K). — Nặng từ án oán rách-rồi (Nh-đ-m). — Nghiệm xem báo ứng rách-rồi chẳng sai (Nh-đ-m).

Räch. Cố bơi ngược dòng nước mà len bờ : Cá rách. Nghĩa rộng : Ngoi đi từng bước : Trẻ con rách. Người què đi rách từng bước.

Rái

Rái. Sợ, hãi : Tôi lấy làm rái sợ lắm.

VĂN-LIỆU. — Khôn cho người ta rái, dại cho người ta thương (T-ng). — Yêu nhau như chị em gái, rái nhau như chị em dâu (T-ng).

Rái-cá. Loài muông ở nước, bắt cá ăn : Lặn như rái-cá.

Rài

Rài. Nhỏ mọn tầm-thường : Giặc rài. Cửa rài.

Rài

Rài. I. Rắc vung ra, vãi ra : Rải thóc giồng ra ruộng. Rải muối.

Rải-rác. Lơ-thơ mỗi chỗ một ít : Nhà làm rái-rác bên sông. Cây mọc rái-rác ở góc vườn.

II. Nói về cá đẻ : Mùa cá rái không nên đánh lưới.

Rải. Dọc cây khoai môn.

Ram

Ram. Rán, nướng : Ram thịt.

Rám

Rám. Sém ngoài da, ngoài vỏ : Rám má hồng.

VĂN-LIỆU. — Mắt phong-trần nắng rám mùi dầu (C-o). — Phấn hoen rám má sương pha bạc đầu (Ph-Tr). — Tháng tám nắng rám trái hưởi (T-ng).

Rạm

Rạm. Loài cua, loài còng nhỏ ở đồng nước hai.

Ran

Ran. Vang lừng, lan khắp mọi chỗ : Sấm ran. Pháo ran. Đau ran cả mình.

VĂN-LIỆU. — Bình-uy từ ống sấm ran trong ngoài (K). — Tiếng ran mặt đất, cờ tiền bóng sông (Nh-đ-m). — Tên treo đầu ngựa, pháo ran mặt hành (Ch-Ph).

Rán

Rán. 1. Cho đồ ăn vào chảo có mỡ mà chiên cho chín : Rán đậu. Cá rán, Bánh rán. — 2. Cho mỡ lá vào chảo mà chiên cho chảy ra mỡ nước : Rán mỡ.

VĂN-LIỆU. — Rán sành ra mỡ (T-ng).

Rán. 1 Ra súc, cố gắng : Rán sức học-hành. Làm rán cho xong. — 2. Căng cho thẳng : Rán cung. Rán dây. Rán buồm.

Ràn

Ràn. Chuồng, tồ : Rán bò. Rán gà. Chim ra ràn.

Ràn-rạt. Xem « rạt-rạt ».

Rạn

Rạn. Đá mọc ngầm ở dưới nước : Hòn rạn.

Rạn. Hơi nứt ra thành nhiều đường pho-nhỏ : Bát rạn. Chén rạn.

VĂN-LIỆU. — Mặt như điếu rạn côn xuân nỗi gì (C-d).

Rang

Rang. Bỏ vật gì vào nồi hay chảo mà sao cho chín : Rang lạc. Rang gạo. Rang ngô. Bỏng rang. Cơm rang.

VĂN-LIỆU. — Sớm thì còn mải di chơi, Tối lận mặt trời, đồ thóc vào rang. — Ra đường nón sãi nghênh-ngang, Về nhà hỏi vợ cầm rang đâu mà ? (C-d).

Ráng

Ráng. Đám mây phản chiếu bóng mặt trời về buổi sáng hay buổi chiều : Ráng vàng, ráng trắng.

VĂN-LIỆU. — Ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì mưa (T-ng). — Ráng mờ gà, ai có nhà thì chống (T-ng). — Ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa (T-ng).

Ráng. Thủ cây ở dưới nước, cộng dài, lá dày, người ta dùng để làm chổi : Chổi ráng.

Ràng

Ràng. Chẳng nhiều lần dây để buộc cho chặt : Ràng bánh.

Ràng-buộc. Ràng và buộc. Nghĩa bóng : Kết chặt lại : Anh em ràng buộc nhau, || Ràng-rit. Cũng nghĩa như « ràng ».

Ràng-ràng. Nói vật gì còn mới tinh, chưa nhòe, chưa cũ : *Dẫu-vết còn mới ràng-ràng.*

Ràng-ràng. Xem « ràng-ràng ».

Ràng

Rạng. Hé sáng, sáng : *Mặt trời rạng đông.* *Rạng ngày.* Nghĩa rộng : Rõ-rệt : *Rạng danh con nhà.* *Rạng mắt anh-hùng.*

Rạng đông. Ánh sáng mặt trời mới hiện ra ở phía đông : *Gà đã gáy sáng, trời vừa rạng đông* (K). || **Rạng - rạng.** Thường nói là « ràng-rạng ». Hơi rạng. || **Rạng-rồ.** Rực-rỡ vê-vang : *Rạng-rồ nghiệp nhà.*

VĂN-LIỆU. — Trên đầu có bóng mặt trời rạng soi (K). — Dưới đèn lồng rạng má đào thêm xuân (K). — Danh minh cũng ràng, thù nhà cũng xong (Nh-d-m). — *Rạng danh con thảo, phỉ nguyễn tôi ngay* (Nh-d-m).

Ranh

Ranh. Đứa con sinh ra không nuôi được, lại lén vào làm con : *Con ranh.* Nghĩa rộng : Tinh quái, yêu ác : *Thằng bé ấy ranh lắm.* *Mẹ ranh.* *Ranh con.*

Ranh-mạnh. Tai quái : *Con người ranh-mạnh.*

VĂN-LIỆU. — *Đè hơi mà tái nức bè,* *Hoài lời mà nói với bè trẻ ranh* (C-d).

Ranh. Chỗ ngăn rào, ngăn bờ để làm giới-hạn : *Hàng ranh.* *Giáp ranh.* *Phân ranh.* *Lấn ranh.*

Rành

Rành. Rẽ-rẽ, minh-bạch : *Kẽ rành từng chuyện.*

Rành-mạch. Mạch nào rành-mạch ấy : *Ấn nói rành-mạch.* || **Rành-rành.** Rành lầm : *Rành-rành kẽ tóc chân to* (K). || **Rành-rọt.** Cũng nghĩa như « rành ».

VĂN-LIỆU. — *Dấu giày từng bước in rêu rành-rành* (K). — *Thấy lời nghiêm-huấn rành-rành* (K).

Rành-rành. Thứ cây nhỏ, lá có mùi thơm, dùng để nấu dầu, cành dùng làm chổi, tức là cây thanh-hao.

Rành

Ranh. Thong-thả, hết hạn : *Ranh việc.* *Ranh mắt.* *Ranh tay.* *Ranh nợ.*

Ranh-rang. Cũng nghĩa như « rành ».

Ránh

Ranh. Mương, đường thoát nước : *Sé ranh, khai mương.* Nghĩa rộng : Khe hở, đường dài lõm xuống : *Mặt bàn có ranh.*

Rao

Rao. Truyền-bá cho ai nấy đều biết : *Thẳng mõ di rao khắp làng.* *Hàng bán rao.*

VĂN-LIỆU. — *Rao mõ không bằng gõ thớt* (T-ng). — Trách người quản-tử bạc-tình, Choi hoa rồi lại bẻ cành bán rao (C-d).

Ráo

Ráo. Khô, không ướt, không ẩm : *Đường ráo.* *Ráo cỏ.* *Ráo miệng.* Nghĩa bóng : Hết sạch, không còn gì : *Tiền quỹ hết ráo.*

Ráo-hoành. Ráo khô không còn gì : *Khóc mà mắt ráo hoành.* || **Ráo-ré.** Cũng nghĩa như « ráo » : *Miệng nói ráo-ré.* || **Ráo-riết.** Nói tính người khô-khan chặt-chia, không tình vị gì cả : *Ăn ở ráo-riết.*

VĂN-LIỆU. — *Cơm ráo, cháo dít.* — *Chưa ráo máu đầu đã tên mặt* (T-ng).

Rào

Rào. I. Hàng cây hay cọc giậu trồng chung-quanh vườn đất nhà mình : *Nhảy qua rào vào vườn.*

VĂN-LIỆU. — *Qua rào vỗ về* (T-ng).

II. Trồng cây hay cắm cọc thành hàng chung-quanh vườn đất nhà mình : *Rào vườn cho kín.* Nghĩa bóng : Ngăn, chắn : *Đón trước, rào sau.*

VĂN-LIỆU. — *Rào đường rắp ngõ.* — *Ăn cây nô, rào cây ấy* (T-ng). — *Vườn xuân bướm hâng côn rào, Thấy hoa mà chẳng lỗi vào tim hương* (C-o). — *Chia khu thập đạo rào vây bốn thành* (Nh-d-m).

Rào. Rèn sắt : *Lò rào.* *Thợ rào.*

Rào-rào. Nói về tiếng động liên-liếp, ầm-ầm không ngừng : *Tầm ăn rào-rào.* *Mưa rào-rào.*

Rào

Rào. Bước mau chân : *Đi rảo căng.* *Rảo bước.*

Ráo

Ráo. Lồng-léo, không chắc : *Cái chông ráo, ngồi không khéo thi ngã.* Nghĩa bóng : Nói về gân cốt mỏi mệt : *Đi rảo chân.* *Mệt rão người.*

Rao

Rao. Hàng cọc đóng ở giữa dòng nước để chằng lưới đón cá : *Cắm rao ở sông.*

Rao-rao. Tiếng nhai vật gì khô và dòn : *Nhai cỗm rao-rao.*

Rao-rực. Xôn-xao muôn nón : *Trong bụng rao-rực khô chịu.*

Ráp

Ráp. Lắp vào : *Ráp khuôn cửa.* *Ráp súng vào xe.*

Ráp. Không nhẵn : *Da ráp.* *Đá ráp.*

Ráp-ráp. Thường nói là « ram-ráp ». Hơi ráp.

Rạp

Rạp. Nhà làm tạm để che mưa nắng trong lúc có hội hè, đám-thứ : *Làm rạp tết trạm. Rạp hát.*

Rạp. Nép minh sát xuống đất : *Cây đổ rạp. Lúa bị đổ rạp. Nghe tiếng súng ném rạp xuống đất.*

Rát

Rát. Nói đau nồng-nóng, choi-choi, xon-xót ở ngoài da : *Bị bỗng rát da. Ăn dứa rát lưỡi. Nghĩa bóng : Dữ-dội : Nắng rát. Giặc đánh rát lầm.*

Rát ruột. Xót ruột, đau ruột : *Tiếc của rát ruột.*

VĂN-LIỆU. — *Rát cõi, bỗng họng. — Rát hơn lừa bỗng. — Sinh đà rát ruột như bão (K).*

Rạt

Rạt. Dẹp vào một bờ : *Đứng rạt cả về một bên.*

Rạt-rạt. Thường nói là « ràn-rạt ». Tăm-tắp đều một lượt : *Cúi đầu rạt-rạt.*

Rau

Rau. Tiếng gọi chung các thứ cây cỏ dùng làm đồ ăn : *Rau muống, rau cải.*

VĂN-LIỆU. — *Đói ăn rau, đau uống thuốc. — Rau nát, sáu ấy. — Rau già, cá ươn. — Rau chọn lá, cá chọn vảy. — Rau muống sáu đen, rau đèn sáu trắng. — Rau muống tháng chín, nàng dâu nhện cho mẹ chồng ăn (T-ng). — Gió đưa rau cải lên trời, rau răm ở lại, chịu đời dằng cay (C-d).*

Rau-ráu. Xem « rau-ráu ».

Ráu

Ráu-ráu. Tiếng nhai vật gì glòn : *Nhai ráu-ráu.*

Ráy

Ráy. Loài khoai môn, có chất ngứa : *Củ ráy.*

VĂN-LIỆU. — *Đói thời ăn ráy ăn khoai, Chợ thấy lúa giỗ tháng hai mà mừng. — Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ ráy, rẽ hành cũng va (C-d).*

Ráy (con). Lá nhĩ trong tai : *Thủng con ráy.*

Ráy-tai. Do tiếng cứt ráy ở trong tai nói tắt. Chất vàng đinh-dinh ở trong tai : *Lấy ráy tai.*

Rày

Rày. Nay, lúc bấy giờ : *Ngày rày. Từ xưa đến rày. Rày nắng, mai mưa.*

VĂN-LIỆU. — *Được rày nhò chút thơm rơi, Kè kè đà thiều nǎo lòng người lầm thay (K). — Hắn rẳng mai có như rày cho chàng (K). — Tin sương luống nhũng rày mong, mai chờ (K). — Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa (K). — Chút thán bồ-lieu nào mong có rày (K).*

Rày-rạy. Xem « rạy-rạy ».

Rày

Rày. Té nước cho đều : *Rảy nước vào hoa cho tươi.*

VĂN-LIỆU. — *Nước đương muối rảy nguội dần lửa duyên (C-o). — Dạ-dài cách mặt khuất lời, Rảy xin chén nước cho người thác oan (K).*

Rây

Rây. Từ bỏ. Nói về vợ chồng bạn hữu : *Gái bị chồng rày.*

Rạy

Rạy rạy. Thường nói là « rày-rạy ». Bé nhỏ : *Con nit rạy rạy. Cá rạy-rạy.*

Rắc

Rắc. Bỏ rơi xuống lải-rải khắp nơi : *Rắc hạt giống. Rắc bột. Rắc hạt tiêu.*

VĂN-LIỆU. — *Thoí vàng hồ rắc, tro tiền giấy bay (K). — Đất bằng bỗng rắc chóng gai (C-o). — Xe đê lọ rắc lá dâu mồi vào (C-o).*

Rắc. Tiếng vật gì dòn phát ra lúc gãy : *Bẻ thanh tre gãy rắc một cái.*

Rắc-rắc. Thường nói là « rặng-rắc ». Cũng nghĩa như « rắc ».

Rắc-rối. Bối-rối, lôi thôi không dứt : *Việc kiện rắc-rối mãi không xong.*

Rắc

Rắc. Nói về nước thủy-triều lúc cạn ráo : *Nước rắc.*

Rắc-rắc. Thường nói là « rặng-rắc ». Nói về cái gì cứ kéo dài ra mãi : *Đường dài rắc-rắc. Cười rắc-rắc.*

Răm

Răm. Loài rau cay và thơm.

Răm-rắp. Xem « rắp-rắp ».

Răm

Răm. Toan, rắp : *Răm đi. Răm hỏi.*

Răm

Răm. Ngày thứ mươi lăm trong tháng âm-lịch : *Trăng ngày răm.*

VĂN-LIỆU. — *Bẻ tay bụt ngày răm. — Răm trăng nấu, mươi sáu trăng treo. — Lễ Phật quanh năm, không bằng ngày răm tháng giêng (T-ng). — Muốn ăn lúa tháng năm, Xem trăng răm tháng tám (T-ng).*

Răm

Răm. Nói về màu đỏ thắm : *Da đỏ thắm răm.*

Răm. Ngứa, xót, chói như có cái gì châm vào : *Đi vào răm mắt. Lòng mo vào rặm người.*

Răń

Răń. Ngăn cấm, dạy bảo : *Răń người ta đừng làm điều ác. Không nghe lời răń.*

Răń-he. Cũng nghĩa như « răń » : *Cha mẹ răń-he.*

VĂN-LIỆU. — *Đè con chẳng dạy, chẳng răń, Thà rằng nuôi lớn để ăn lấy lòng.* — *Dè, răń việc trước; lành, dè thân sau (I.-V.-T).* — *Đè răń lòng chúng kéo quen thói tà (H-Chù).* — *Đem ra chinh-pháp răń người vô-lương.*

Răń. Nhăn-nhiu, không phẳng-phiu : *Da răń. Áo quần răń.*

Răń

Răń. Loài bò sát, không có chân, trong nanh có nọc độc.

Răń giỗ. Thứ răń nhỏ, thon mình. || *Răń giuu (trun).* Thứ răń nhỏ mình đeo như con giun. || **Răń nước.** Thứ răń ở dưới nước. || **Răń giáo.** Thứ răń đầu nhọn, mình dài. || **Răń dâu.** Thứ răń độc, hay ở dưới nước.

VĂN-LIỆU. — *Công răń cắn gà nhà.* — *Lăn như răń mồng năm.* — *Oai-oái như răń bắt nhái (T-ng).* — *Miệng hùm, nọc răń ở đâu chốn này (K).* — *Răń già răń lột, Người già người cột đầu sảng (T-ng).* — *Răń rết bò vào, cóc nhái bò ra (T-ng).* — *Nói, răń trong lỗ bò ra (T-ng).*

Răń

Răń. Nói về lông hay da có nhiều sắc chen lẫn nhau : *Ngựa răń. Vịt răń.*

Răń rực. Cũng nghĩa như « răń ».

Răń

Răń. Nín hơi, răń súc làm cho vọt ra. *Răń đê. Răń lâ. Răń không ra.*

Răń

Răń. Phân cứng mọc ở hai hàm trong miệng đẽ nhai, cắn. Nghĩa rộng : Hình những vật lõi-chỗ như răng : *Răń lược. Răń bira. Răń cưa.*

Răń cấm. Cũng gọi là « răng cối ». Tức là răng hàm. || **Răń cưa.** Răń cái cưa, Nghĩa rộng : Nói cái hình lõi ra lõm vào như răng cưa : *Giấy biến-lai có răng cưa.* || **Răń cửa.** Răń mọc ở trước cửa miệng đẽ cắn. || **Răń súra.** Răń trẻ con mới mọc một lần chưa thay.

VĂN-LIỆU. — *Răń cắn phải lưỡi.* — *Chân răń, kẽ tóc.* — *Có răng thì đã răng nhai, Không răng lợi gặm chẳng sa miếng nào.* — *Răń đèn chẳng lọ là nhăn, Người dòn chẳng lọ quấn khăn mới dòn.* — *Lấy chồng cho đáng lầm chồng, Bồ công trang-diễn má hồng, răng đèn (C-d).* — *Mái tóc chỏm đèn nhuộm bạc, Hàm răng chiếc rụng chiếc lung-lay (thơ cõ).* — *Nghiến răng chuyền-động chin phuợng trời (thơ con cóc).* — *Trắng răng đèn thướt bạc đầu, Tử sinh kính cự làm nau mẩy-lần (C-o).*

Răń. Thế nào, sao : *Biết mìn răń bây giờ.*

Răń-răc. Xem « răc-răc ».

Răń

Răń. Nói, nói ra như vậy : *Ngồi yên chẳng nói chẳng răń.* Phán răń. Nghĩ răń.

VĂN-LIỆU. — *Răń hay thì thật là hay, Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào (K).* — *Răń không thì cũng vắng lời răń, không (K).* — *Lời răń bạc-mệnh cũng là lời chung (K).*

Răń-răc. Xem « răc-răc ».

Răń

Răń. Day, hàng : *Răń núi. Răń lau. Răń tre.*

Răp

Răp. Định, toan : *Răp tâm.*

Răp-ranh. Toan, muốn, định sẵn : *Mưu cao vốn đã răp-ranh nhřng ngày (K).*

VĂN-LIỆU. — *Răp đem mệnh bạc xin nhờ cửa khong (K).* — *Răp mong treo ẩn từ quan (K).* — *Ý cũng răp ra ngoài đào trú (C-o).* — *Răp tìm phò-mă kén tài đồng lương (H-Chir).* — *Khó khăn tôi răp cậy ông, Ai ngờ ông lại khốn cùng hơn tôi (C-d).* — *Gương cung răp bắn phuợng-hoàng, Chẳng may lại gặp một đàn chim ri (C-d).*

Răp-răp. Thường nói là « răm-răp ». Đều một lượt. Cũng nghĩa như « răt-răt » : *Quan gọi dạ răp-răp.*

Răt

Răt. Toàn cả, đều thế : *Bọn ấy răt là người bất-lương.*

Râm

Râm. Nói tóc bạc lốm-dốm : *Đầu bạc hoa râm.*

VĂN-LIỆU. — *Tuyệt sương nhuộm nửa mái đầu hoa râm (K).*

Râm

Râm. Ủ cho nóng, cho chóng mọc mầm hay chóng chiu : *Râm thóc giống. Râm chuối.* Nghĩa bóng : *Dự sẵn : Râm mưu làm hại. Râm vợ cho con.*

Râm bếp. Giữ lửa ở bếp cho khỏi tắt.

VĂN-LIỆU. — *Lòng trời còn râm tài-hoa (Ph. Tr.).*

Râm

Râm. Phiến gỗ bắc ngang đẽ đỡ xà nhà hay sàn gác Râm nhà. **Râm gác.**

Râm. Tiếng động to : *Kêu râm làng nước.*

Râm-răm. Nghĩa cũng như « răm » : *Nói chuyện râm-răm.* || **Răm-rập.** Nói tiếng chán nhiều người đi lại : *Đi lại răm-rập.* || **Răm-rí.** Nói rủ-rỉ tiếng to tiếng nhỏ : *Trò chuyện râm-rí.* || **Răm-rí.** Ông-ào : *Quát tháo râm-rí.*

Râm

Râm. Dày, mau, khít : *Bụi râm. Rừng râm. Râu râm.*
Râm lời. Nhiều lời, lảm điệu : *Nói râm lời làm gì. || Râm-rap.* Cũng nghĩa như « rậm » : *Cây cối râm-rap. || Râm-rì.*
Râm lâm : *Hai bên bờ bụi râm-rì (L-V-T).*
VĂN-LIỆU. — *Râm rán, sáu mắt (T-ng). — Thưa hồng, râm lục đã chêng xuân qua (K). — Râm người hơn râm cỏ (T-ng).*

Rân

Rân. Om-som. Cũng nghĩa như « ran » : *Dạ rân. Ngứa rân.*
Rân-rát. Đóng đảo : *Bà con rân-rát.*

Rân

Rân. Cố lên, tản lên : *Rân bức. Rân súc. Rân tối. Rắn thân.*

Rân

Rân-rân. Cũng nghĩa như « ran » : *Máu chảy rân-rân.*

Rân-rộ. Trò bộ đông-dảo mạnh-mẽ : *Quán lính di rân-rộ.*

Rân

Rận. Loài côn-trùng ở quần áo, đốt người ta để hút máu : *Đầu cháy, mẩy rận.*

Rập

Rập. Lắp bằng giong gai : *Rập trồ. Rập cõi. Rập lũy.* Nghĩa bóng : Bỏ đi không động đến nữa : *Rập câu chuyện dở. Ăn tiền rồi rập việc di.*

Rập

Rập. Thủ lưỡi người ta chống lên để giật úp lấy chim, chuột : *Đánh rập. Cái rập chuột.*

Rập. In theo, phỏng theo đúng khuôn, đúng dịp : *Rập kiểu. Rập khuôn.*

Rập-rình. Nói về tiếng nhạc đánh có nhịp-nhàng : *Thi-thùng trống trán, rập-rình nhạc quân (K).*

VĂN-LIỆU. — *Rập-inh gươm trước, ngựa sau ra tuồng (Nh-d-m)*

Rắt

Rắt. Tột bậc : *Rắt khéo, rắt hay, v.v.*
Rắt đỗi. Quá chừng đỗi : *Rắt đỗi nghèo thế mà chẳng chịu làm điều phi-nghĩa. || Rắt mực. Quá chừng mực : Khôn ngoan rắt mực.*

Râu

Râu. Lông mọc ở cầm : *Râu bạc. Râu râm. Râu quai nón.*

Râu mày. Râu và lông mày. Tiếng đè chỉ bọn đàn-ông : *Bọn râu mày. || Râu-ria.* Nói chung về râu : *Râu-ria xồm-xoàm.*

VĂN-LIỆU. — Nhồ râu ông nợ cầm cầm bà kia (T-ng). — *Râu rậm lày chồi, đầu to như giàn. — Chẳng tham raওing cả, ao sáu. Tham vì một nỗi tốt râu mà lành (T-ng). — Thời tôi chẳng lây ông dân, Ông dưng cao mặt, cao râu tốn tiền. — Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh-bao (V). — Râu hầm, hầm én, mày ngài (K).*

Râu

Râu. Buồn-bã, cực khổ trong lòng : *Thấy nồng-nỗi mà rân.*

Râu-rí. Cũng nghĩa như « râu » : *Râu-rí ruột gan.*

VĂN-LIỆU. — *Đã than với nguyệt, lại rân với hoa (C-o). — Nhìn nàng ông những máu sa, ruột râu (K).*

Rây

Rây. I. Đò dùng làm bằng vải hay lụa thưa, để lọc lấy bột nhỏ, lừa cá to lại : *Cái rây bột.*

II. Dùng cái rây mà lọc : *Rây bột. Rây cánh kiền. Rây thuốc.*

Rây

Rây. Thủ sáu làm hại hoa quả và lá.

Rây. 1. Làm phiền, làm nhiễu : *Đến rây người ta luồn — 2. Quỷ mắng ngày-ngà : Chủ nhà rây dày-tó.*

Rây-rà. Cũng nghĩa như « rây ». || **Rây-rật.** Quấy nhiễu làm cho khò chịu : *Vợ con rây-rật.*

Rây

Rây. Chỗ đất mới khai phá để trồng-trọt : *Lâm rây. Ruộng rây.*

Re

Re-re. Tiếng nước suối chảy : *Nước suối chảy re-re trong núi.*

Re

Re. Lúa mùa, chín sớm : *Gạo re.*

VĂN-LIỆU. — *Chiêm khô, re lut. — Chiêm cứng, re mềm. — Được mùa kén những tám xoan, Đến khi cơ-hàn re cũng như chiêm (C-d).*

Re. Thủ cây như cây riềng, trái có gai.

Re. Tiếng voi kêu.

Re. Nói về mưa hay nắng xiên tạt vào : *Nắng re mái hiên.*

Re

Re. Nói cái tiếng kêu của đồ gì đã dập, đã rạn : *Tiếng chuông re.*

Re-re. Hơi re.

Rè

Rè. Nhẹ giã, không đắt : *Thóc rè. Gạo rè v.v.* Nghĩa bóng : *Coi không có giá-trị gì : Rè người, rè cửa.*

Rè-rúng. Cũng nghĩa như « rè » : *Đem lòng rè-rúng.*

VĂN-LIỆU. — *Cửa rè là cửa ôi. — Rè tiền mặt, đắt tiền chia (T-ng). — Vừa khôn, vừa đẹp, vừa dòn, Vừa rè tiền cười, vừa con nhà giàu (C-d).*

Rè. Vật có hình xòe ra như nan quạt, xương sườn : *Rè sườn. Rè quạt.*

Ré

Ré. Chia đôi ra, tách đôi ra : *Ré đường. Ré duyên. Cây rè. Ré đường ngôi.*

Ré-rồi. Rè-ràng phân biệt : *Viết ré-rồi. Nói ré-rồi.*

VĂN-LIỆU. — *Rè thủy, chia nyên. — Rè mảng trông tố lối vào Thiên-thai (K). — Nghĩ đâu rè cửa, chia nhà vì lối (K).*

Rèm

Rèm. Phên, sáo dạn, hay kết bằng tre nứa để che sương nắng : *Treo rèm trước cửa.*

VĂN-LIỆU. — *Nứa rèm tuyết ngâm, bốn bề trăng thâu (K). — Cửa bồng vội mở rèm chau (K). — Lan treo rèm nát, trúc gài phên thưa (K). — Trầm bay lật khỏi, gió đưa bay rèm (K). — Cửa chau gió lọt, rèm ngã, sương treo (C-o).*

Ren

Ren-rén. Xem « rén-rén ».

Rén

Rén. Đi dòn chân, không dề gót xuống đất : *Đi rèn bước.*

Rén-rén. Thường nói là « ren-ren ». Cũng nghĩa như « rén ».

Rèn

Rèn. Luyện sắt thành khí-cụ : *Thợ rèn. Lò rèn.* Nghĩa bóng : *Luyện-tập : Rèn tài. Rèn trí. Rèn cho trẻ học.*

Rèn-cắp. Đè gần mình mà luyện-tập : *Có cha rèn-cắp cho nên chóng thành tài. || Rèn-tập. Luyện-tập : Rèn-tập học-hành.*

VĂN-LIỆU. — *Nhà lan khuya sớm sù kinh tập rèn (Ph-h).*

Reo

Reo. Kêu hò tỏ ý vui mừng : *Quán reo khi được trận. Nghĩa rộng : Nói tiếng gì àm-àm như tiếng reo : Sóng reo. Thông reo. Nước reo. Lửa reo.*

VĂN-LIỆU. — *Kiếp sau xin chờ làm người, Lam cây thông điêng giữa trời mà reo (C-d). — Sương soi cỏ áy, gió reo cát già (Nh-đ-m)*

Réo

Réo. Gọi to, kêu to : *Réo nợ. Réo đò. Nước sôi réo. Nước suối réo.*

Rèo

Rèo. 1. Cắt bớt, xén bớt cho thẳng, cho gọn : *Rèo giấy. Rèo vải. — 2. Miếng vải, miếng giấy xén ra : Miếng rèo. vải rèo. — 3. Men theo chiều dọc : *Đi rèo bờ sóng.**

Rét

Rét. Nói về khí trời lạnh giá : *Rét run người.*

Rét-mướt. Nói chung về rét : *Thấy dân rét-mướt nghĩ mà thương (thơ cõi).*

VĂN-LIỆU. — *Bụng đói, cắt rét (T-ng).*

Ré

Ré. I. Kéo dài ra, dàn dài ra : *Ré lướt. Ré thuốc.*

II. Hình các vật dài như sợi kết thành bánh : *Ré thuốc láo. Ré bánh hỏi.*

Ré. Kéo xé vật gì nặng đi chỗ khác : *Ré cái mâm sang bên cạnh.*

Ré

Ré. Đò rút bằng mây, bằng tre đẽ bắc nỗi niêu : *Ré mây. Ré tre.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn thửng nồi, trôi rể (T-ng). — Hồng nồi, vỡ rể (T-ng). — Rể rách đỡ nóng tay. — Ngồi khoanh tay rể. — Chồi cùn, rể rách (T-ng).*

Ré

Rè-rà. Trò bộ lâu-lai chậm-chạp : *Đi rè-rà. Nói rè-rà.*

Rè-rè. Lâu, chậm : *Bệnh rè-rè. Đau rè-rè.*

VĂN-LIỆU. — *Rè-rè như cá trê chui ống (T-ng).*

Ré

Ré. Chồng của con gái mình : *Kén rè, ô rè. Làm rè.*

VĂN-LIỆU. — *Dâu là con, rè là khách. — Đánh nhau vỡ đầu là anh em rè. — Ăn trầu không rể, như rè nằm nhà ngoài (T-ng). — Con bà có thương bà đần, Đè cho chàng rè, nàng dâu nó vì (T-ng). — Thương con kén rè, bức người ép duyên (Nh-đ-m). — Tuổi già được rè tài-tình cũng hay (H-T).*

Ré

Ré. 1. Cơ-thè trong cây cỏ, thường đâm xuống đất để hút máu nuôi cây : *Ré cái, rè con. Cây đâm rè. — 2. Tiếng gọi chung những thứ rè cây người ta dùng để ăn trầu : Rè chay. Rè quạch.*

VĂN-LIỆU. — *Dây mơ, rè má (T-ng). — Có trầu mà chẳng có cau, Có ăn rè quạch với nhau thì vào (C-d).*

Rêch

Rêch. Giây bận : *Bát rêch.*

Rêch-rác. Nhơm-nhẽm bẩn-thỉu : *Nhà cửa rêch-rác.*

Rên

Rên. Tiếng kêu rên-rĩ trong lúc đau ốm: *Sốt rét rên khèr-khùr.*

Rên rầm. Cũng nghĩa như « rên ».

Rên

Rên. Luôn từng hồi: *Sầm rên. Nước bạc rên* (tiếng cờ bạc).

Rên-rĩ. Tiếng kêu khóc than vẫn luôn từng hồi: *Khóc rên-rĩ cả đêm.*

VĂN-LIỆU. — *Đêm nấm canh, tiếng lảng chuông rền* (C-o). — *Gió đưa hương ngát, sầm rền tiếng xa* (Ph-Tr). — *Giọng Kiều rên-rĩ trướng loạng* (K). — *Thôi năn-nú khóc, lại rên-rĩ than* (Nh-d-in).

Rệp

Rệp. Loài côn-trùng ở cây hay ở giường, ở ghế, có mùi hôi: *Ghế ngồi có rệp.*

Rết

Rết. Loài côn-trùng có nhiều chân, mọc đặc: *Bị rết cắn.*

Rệt

Rệt. Tỏ rõ: *Công việc rõ-rệt.*

Rèu

Rêu. Loài rong cỏ rất nhỏ, mọc bám vào vật khác: *Tường mọc rêu.*

VĂN-LIỆU. — *Sân rêu, tường mốc.* — *Ốc chua mang nồi mình ốc, lại còn mang cọc rêu* (T-ng). — *Một mình ăn hết bao nhiêu, Mò cua, bắt ốc cho rêu dính dài.* — *Dầu xe ngựa dù rêu lờ-mờ xanh* (K). — *Cỏ lan mặt đất, rêu phong dầu giây* (K). — *Xiêm in ngắn tuyết, sen lồng ngắn rêu* (H-T).

Rêu-rao. Kẽ xấu người cho khắp mọi nơi biết: *Đi rêu-rao khắp làng, khắp xóm.*

Rêu

Rêu. Cỏ rác cây cối trôi nổi ở mặt nước: *Vớt cỏ rêu ở sông.*

VĂN-LIỆU. — *Bầu leo dày muống cũng leo, Hương xông nghi ngút, cỏ rêu cũng xông* (C-d).

Rêu

Rêu. Rã ra, úa ra: *Bánh luộc quá rêu mõi ra. Quả chín rêu.*

Ri

Ri. Thủ chim như chim sẻ, mõi đen: *Đàn chim ri. Dùng rộng đê gọi thủ gà nhỏ: Gà ri.*

VĂN-LIỆU. — *Dương cung rắp bắn phượng-hoàng, Chẳng may lại phải một đàn chim ri* (C-d).

Ri. Thể này: *Màn ri.*

Ri-ri. Xem « ri-ri ».

Rí

Rí. Đàn-bà làm nghề gọi hồn: *Nàng rí, nàng cốt.*

Rí. Nhỏ: *Nhỏ rí.*

Rí-ri. Nho-nhỏ: *Tiếng khóc rí-ri.*

Rì

Rì. Tiếng trợ-tù đê trả cái gì rậm lâm, xanh lâm: *Râu rậm rì. Cỏ xanh rì.*

Rì. Nói về tiếng nhỏ hay bộ chậm: *Đi chậm rì. Nước chảy rì.*

Rì-rào. Nói tiếng lao-xao và nho-nhỏ: *Nghe rì-rào dể mách ngoài xa* (C-o). || **Rì rầm.** Nói tiếng rầm-rầm và nho-nhỏ: *Nói chuyện rì-rầm cả đêm.* || **Rì-rì.** Trò bộ chậm-chạp: *Nước chảy rì-rì. Đi rì-rì mãi không đến nơi.*

Rì

Rì. Dò thám ra từng ít nước mót: *Bàn đèn rì dần. Nghĩa bóng: Nói nhỏ, nói sè: Rì tai. Rì lời.*

Rì hơi. Hé miệng ra mà nói: *Không dám rì hơi.* || **Rì-rá.** Không ngọt, không thổi: *Mưa rì-rá cả đêm.* || **Rì-rì.** Thường nói là rì-rì. Cũng nghĩa như « rì »: *Nước chảy rì-rì.* || **Rì tai.** Nói khẽ vào tai: *Rì tai dặn một đôi lời.*

Rì. Nói về sét bị ầm ướt mà hú nát ra: *Sắt rì.*

Ria

Ria. I. Bên cạnh: *Ria sông. Nghĩa rộng: Râu mọc ở hai bên mép*

II. Xén theo bên cạnh cho đều: *Ria bờ cỏ.*

Ria. Rải ra, bủa ra: *Đan ria. Ria thóc khắp sân.*

Ria

Ria. Bên cạnh: *Ngồi chầu ria. Ria con ba-ba.*

Ria

Ria. Mồ dứt ra từng miếng mót: *Gà ria bông lúa. Chim ria quả đi. Cá ria mồi. Nghĩa bóng: Nhiếc móc, cắn rút làm cho đau-dớn ê-chè: Nói ria, nói móc.*

Ria-ráy. Cũng như nghĩa bóng tiếng « ria ». || **Ria-rói.** Cũng nghĩa như « ria-ráy ». || **Ria-rút.** Cũng nghĩa như « ria-ráy ».

Ria

Ria. Rạn ra, nứt ra: *Chén ria, bát ria.*

Rich

Rich. Quá lầm: *Hôi rich. Cũ rich.*

VĂN-LIỆU. — *Miệng thèm sờ rوغ be hôi rich* (thơ cõ).

Rich-rich. Thường nói là « rinh-rich ». Tiếng nước mưa lái-rải: *Mưa rich-rich cả ngày.*

Riên

Riên. Bằng hứa hẹn : *Cắt riên.*

Riêng

Riêng. 1. Thuộc về của mình, trái với chung : *Việc riêng. Chuyện riêng. Của riêng.* — 2. Phân-biệt, không chung lộn : *Đè riêng. Làm riêng. Ở riêng.*

Riêng tay. Cũng nghĩa như « riêng » : *Đồ tể-nhuyễn, của riêng tay* (K).

VĂN-LIỆU. — *Xưa nay ăn những của chồng, Khiêm được một đồng đồng-danh ăn riêng (C-d). — Trống chùa ai vỗ thi-thùng, Của chung ai khéo vỗ-vùng nên riêng (C-d). — Lòng riêng, riêng những kinh yêu (K). — Nỗi đêm khép mồm, nỗi ngày riêng chung (K).*

Riêng

Riêng. Giống cây thuộc loài gừng, củ hơi cay, thơm hắc-hắc.

Riết

Riết. Rút lại cho thật chặt : *Riết cái mát áo.* Nghĩa rộng : Găng hết sức : *Đi riết cho đến nơi. Làm riết cho chóng xong.* Nghĩa bóng : Khát-khe chặt-chẽ : *Tình người riết lắm.*

Riết róng. Cũng như nghĩa bóng tiếng « riết » : *Ăn ở riết-róng.*

Rietet

Rietet. Tiếng kêu của người thợ cày bao trâu đi thẳng. Trái với vật.

Riêu

Riêu. Thủ canh nấu bằng gạch-cua, gạch-cáy : *Canh rieu cua.*

Rim

Rim. Đun nhỏ lửa cho thấm mắm muối vào thức ăn : *Rim thịt, rim tôm.*

Rin

Rin-rít. Xem « rit-rit ».

Rịn

Rịn. Thấm ra tiếng tí : *Rịn mồ-hôi. Rịn nước mắt.*

Rính

Rính. Bằng đì : *Rính mâm cơm.*

Rính. Rầm lên : *Gắn rính oả nhà.*

Rính

Rính. Nép, lén, để coi chừng : *Kè trộm rinh sau nhà. Mèo rinh chuột.* Nghĩa rộng : *Sắp, chực. Rinh chết.*

Rinh-mò. Nói chung về cách rịnh.

VĂN-LIỆU. — *Có tình rinh-trong bụi, Không linh tài-thật mà đi. — Rinh như miếng mõm, nhõng toan hùm người (Nh-d-m).*

Rít

Rít. Xem « rết ».

Rít. Kêu cao tiếng, dài tiếng : *Tiếng còi tàu rít lên.*

Rít. Sít chặt, không trơn : *Cánh cửa rít. Bánh xe rít.*

Rít-rít. Thường nói là « rin-rít ». Hơi rít.

Rít

Rít. Buộc thuốc vào chỗ đau : *Rít thuốc vào chỗ đau.* Nghĩa rộng : Giữ chặt : *Giữ rít ở nhà không cho đi đâu.*

Riu

Riu-riu. Nhẹ-nhé, vừa-vừa : *Nấu riu-riu lửa.*

Riu

Riu. Rối, chằng-chặt : *Chỉ riu lại không gõ được.*

Riu rít. Tiếng kêu, tiếng nói liền miệng không phân-minh : *Chim kêu riu-rít. Nói chuyện riu-rit.*

VĂN-LIỆU. — *Lười oanh riu-rit, bông dào so-le (Nh-d-m).* — *Quản-huyễn riu-rit, ỷ-la rõ-ràng (H-T).*

Riu

Riu. Thủ búa có chén, lưỡi sắc, đẽ dẽo gỗ : *Riu dẽo gỗ.*

VĂN-LIỆU. — *Múa riu qua mắt thợ (T-ng).* — *Búa riu bao quản thân tàn (K).*

Ro

Ro-ro. Xem « rõ-rô ».

Ró

Ró. Bị dùng để đựng thóc gạo, chè lè, có buồm dày : *Ró gạo. Ró chè.*

Ró. Sẽ thò tay lấy lén vật gì của người ta : *Đi chợ bị kẻ cắp ró mất tiền.*

Ró-ráy. Sở-soạng mó-máy luôn tay : *Nằm không yên, cứ rõ-ráy luôn.*

Ró-ró. Thường nói là « ro-ro ». Ngồi-không một chỗ, không đi đâu : *Ngồi rõ-ró trong nhà cả ngày.*

Rò

Rò. Nhánh, mầm : *Rò lan. Rò huệ. Rò thảng-h Świat.*

VĂN-LIỆU. — *Giệu thú vừa nảy rõ sương (K).*

Rò

Rò. Tỏ tướng, minh-bạch : *Trông rõ, nghe rõ. Làm việc không rõ.*

Rò-ràng. Cũng nghĩa như « rõ ».

VĂN-LIỆU. — Hai năm rõ mười (T-ng). — Rõ-ràng mặt ấy, mặt này chửi ai ? (K). — Nhờ lời thẩn-mộng rõ-ràng (K). Bằng vàng rõ mặt, duốc hoa định ngày (Nh-d-m). — Rõ gương khoa giáp, rõ nền tướng khanh (Nh d-m).

Rõ

Rõ. Đò đan bằng tre bằng nứa để nhốt hay để đánh bẫy các loài vật : *Rõ lợn. Rõ cá. Rõ bẫy cọp.*

VĂN-LIỆU. — Trói voi bở rõ (T-ng).

Rõ-rạy. Cũng nghĩa như « rõ-rạy ».

Róc

Róc. Vật hết bì, hết vỏ đi : *Róc mía. Róc cau.* Nghĩa rộng : Sạch hết : *Trả róc nợ.* Nghĩa bóng : Nói người giao thiệp không hờ cạnh gì : *Chơi róc.*

Róc-rách. Tiếng nước chảy nhẹ-nhé : *Tiếng suối nghe róc-rách đèn đèo* (thơ ông Tam-nghuyên).

Roc

Roc. Lấy lưỡi sắc cắt chỗ gấp lại làm cho đứt dôi ra : *Roc tờ giấy. Roc mảnh vải. Roc phách.*

Roc-roc. Thường nói là « ròng-rọc ». Thứ đồ hình như bánh xe, giữa có mảng dùng để quay mà kéo đỡ nặng : *Buộc cái roc-roc để kéo quạt.*

Roi

Roi. Thoi dài và nhỏ, bằng mây, bằng da hay bằng tre, bằng sắt, dùng để đánh : *Roi tre. Roi sắt. Roi mây.*

Roi-vợt. Nói chung về roi.

VĂN-LIỆU. — Yêu con cho roi cho vợt, Ghét con cho ngọt cho bùi (T-ng). — *Lợ là thết mắng mời nén, Một lời xiết cạnh bằng nghìn roi song* (C-d).

Roi. Thủ cây hạnh-đào, quả rỗng ruột, vị chua-chua ngọt-ngọt : *Roi đỗ, roi trắng, roi đường.*

Ròi

Ròi. Loài bọ ở trung ruồi muỗi nở ra : *Thịt thối có rói. Chuồng phán lấm rói.*

Ròi

Ròi. Thủ cây, gỗ dẻo và chắc, trái ăn được.

Rọi

Rọi. Soi vào, chiếu vào : *Ánh nắng rọi vào trong nhà. Rọi đèn.*

VĂN-LIỆU. — Nhặt thưa hương rọi đầu cảnh (K).

Róm

Róm (sâu). Loài sâu có nhiều lông, động tối thi ngửa.

Ròn

Ròn. Gày mòn : *Ốm ròn. Cóm ròn.*

Ròn-ròn. Cũng nghĩa như « ròn ».

Ron

Ron. Loài bến con ở bè.

Rong

Rong. Loài rêu mọc ở dưới nước : *Đi vớt rong.*

Rong. Rải-rác kéo dài nhiều nơi hay lâu ngày : *Đi rong. Thả rong. Hàng bán rong. Rong bão. Rong huyết.*

Ròng

Ròng. Nguyên chất không lẫn với chất khác : *Vàng ròng, bạc ròng. Tiền ròng. Bình ròng, tượng mạ mạ. Ròng nghệ.*

Ròng. Suốt, luôn, không dứt quãng : *Suốt một năm ròng.*

Ròng-rã. Luôn luôn không dứt : *Mira ròng-rã ba ngày.* ||

Ròng-ròng. Nói về nước chảy luân không dứt : *Nước mắt ròng-ròng.*

VĂN-LIỆU. — *Nàng Bán may áo cho chồng, May ba tháng ròng mới được cửa tay* (C-d).

Ròng. Nói về nước thủy-triều xuồng.

Ròng-roc. Xem « roc-roc ».

Rọng

Rọng. Tức là ruộng.

Rót

Rót. Chuyên, trút nước ở trong ấm trọng lọ ra : *Rót nước. Rót rượu. Rót dầu.*

VĂN-LIỆU. — Nói như rót vào tai. — *Dãi-diu sẽ rót chén mồi* (Nh-d-m). — *Rót bình rượu ngọc, dâng mâm đào vàng* (Nh-d-m). — *Xin chàng đọc sách ngâm thơ, Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu* (C-d).

Rô

Rô. Loài cá nhỏ ở nước ngọt, mình dày, vảy cứng, hay rạch ngược dòng ngược.

VĂN-LIỆU. — *Con rô cũng tiếc, con diếc cũng muốn* (T-ng).

Rồ

Rồ. Đò đan thưa để đựng đồ ăn : *Rồ rau. Rồ cá.*

Rồ

Rồ. Nói ở ngoài mặt ngoài da có nhiều lỗ nhỏ do nốt đậu hay tật gì mà thành ra : *Mặt rồ. Gót chân rồ. Hà ấn rồ gót.*

Rồ hoa. Nói mặt có nốt rồ nồng như hình cái hoa.

VĂN-LIỆU. — *Đường thê-dồ, gót rô kỵ khu* (C-o). — *Mặt rô như lô ong bầu* (T-ng).

Rô

Rô. Đều một lượt: *Chó cắn rô. Lúa chín rô.*

Roc

Roc. Lạch nhỏ và nông.

Roi

Roi. Xoắn-xít, lộn-lao không được sóng: *Chỉ roi. Tóc roi.* Nghĩa rộng: Loạn, không yên: *Roi tri. Quây roi trong nước.*

Roi-rít. Cuống-quít: *Chạy roi-rít. Làm roi-rít.*

VĂN-LIỆU. — *Roi như canh hẹ.* — *Roi như mở bóng-bong* (T-ng). — *Tai nghe, ruột roi bời-bời* (K). — *Chẳng vỏ mà roi, chẳng dầm mà đau* (K). — *Ruột tằm đòi đoạn như tờ roi bời* (K).

Roi

Roi. 1. Xong xuôi. Đúng sau tiếng động-tự thì chỉ việc đã qua hẳn: *Ăn roi. Uống roi.* Đúng trước tiếng động-tự thì chỉ việc sẽ tới: *Roi sẽ liệu. Roi hãy hay.* — 2. Ranh roi: *Ăn khồng, ngồi roi. Vô công, roi nghè.*

VĂN-LIỆU. — *Biết đâu roi nữa chẳng là chiêm-bao* (K). — *Thôi thì một thác cho roi* (K). — *Xuống tràn mà trả nợ đi cho roi* (C-o). — *Làm trai cố chí lập thân, Roi ra gấp hỏi phong-vân kip người* (C-d). — *Cặng liều mệt phán, cho roi ngày xanh* (K).

Roi

Roi. Thuyền đánh cá, chở cá: *Người đi roi. Xóm roi. Phường roi.*

Roi

Roi. Ranh-rang, thong-thả: *Ngoài roi. Roi việc đi chơi.*

Roi. Nói lúc con tằm ăn lần cuối cùng, ăn rất nhiều: *Ăn như tằm ăn roi.*

Rom

Rom. Mụn nhỏ vì nóng mà mẩn lên từng đám ở ngoài da: *Nóng lắm nỗi rôm lên.*

Rom. Nói về tiếng nói cao và lớn: *Tiếng nói rom.*

Rom-rá. Cũng nghĩa như « rom ».

Rom

Rom. Nói đều lên: *Rom mốc. Ghé lở mọc rôm đầy người.*

Ron

Ron. Chỗ lõm ở giữa bụng do cuống nhau cắt đi mà thành ra: *Ron sâu, ron nông.* Nghĩa rộng: Chỗ lõm sâu ở chính giữa vật gì: *Ron bể, Ron chiêng.*

VĂN-LIỆU. — *Chón nhau cắt ron* (T-ng). — *Ron lồi quát quít* (T-ng). — *Để đờ ron bể khôn lường dày sông* (K).

Ron. Cố thêm: *Làm ron. Ăn ron. Ngồi ron.*

VĂN-LIỆU. — *Ron ngồi chẳng tiện, dài về chán khộn* (K).

Ròn

Ròn-ràng. Tiếng phát ra do đồ sành, đồ sứ chạm vào nhau: *Bát đĩa ròn-ràng.*

Ròn

Ròn. Bậu-biju rối-rít: *Đó này công việc ròn lâm.*

Ròn-ràng. Cũng nghĩa như « ròn »: *Việc ròn-ràng.* || Ròn-rực. Lùng-lẫy: *Tiếng lâm ròn-rực.*

Rong

Rong. Nói về nước thủy-triều lên: *Nước triều rồng.*

Rong

Rong. Kêu to tiếng: *Cop rồng. Voi rồng. Kêu rồng lên.*

Rong

Rong. Loài đứng đầu trong tứ-linh. Nghĩa bóng: Nói về vua: *Ngai rồng. Mật rồng.*

VĂN-LIỆU. — *Rồng đến nhà tôi.* — *Đầu rồng, đuôi tôm.* — *Ấn như rồng cuốn, Uống như rồng leo.* — *Trứng rồng lại nở ra rồng, Liu-điu lại nở ra dòng Liu-điu* (C-d). — *Rồng vàng lâm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bức mìn* (C-d). — *Miệng hùm chó sợ, vây rồng chó ghê* (Nh-đ-m).

Rồng-rồng. Hoa cây rau sắng, ăn được.

Rồng-rồng. Nói về nhiều người đi rong ngoài đường: *Đi rồng-rồng ngoài đường.*

Rồng-rồng. Cá trâu, cá chuối, cá xộp mồi nở: *Rồng rồng theo nở, quạ theo gà con* (T-ng).

Rồng

Rồng. Trống không, không có gì: *Túi rồng, Rương rồng.*

Rồng tuếch. Rồng hoắc, không có gì cả: *Nhà cửa rồng-tuếch.*

VĂN-LIỆU. — *Rồng như đít bụi* (T-ng).

Ròng

Ròng. Cả hè mặt, trái với hép: *Nhà ròng. Đường ròng. Trời cao, bể ròng.* Nghĩa rộng: Mở lớn, chứa nhiều, bao-dung được to tát: *Học cho ròng trí khôn. Biết ròng.* Ròng lượng. Nghĩa bóng: Tự-do không vướng-viù: *Ròng chán.*

Ròng-rãi. Cũng nghĩa như « ròng ».

VĂN-LIỆU. — *Ròng miêng, cả tiếng.* — *Quần ròng, áo dài.* — *Ở sao cho vừa lòng người, Ở ròng người cười, ở hép người chê* (C-d). — *Đọc ngang trời ròng, vây-vùng bể khơi* (K). — *Ròng thương cỏ nội, hoa hèn* (K). — *Đàn óng ròng miện thì sang, Đàn bà ròng miêng, tan hoang cửa nhà* (C-d).

Rốp**Rốp.** Giập: Ăn trầu rốp miệng.**Rốp****Rốp.** Chết năm bụi lúa buộc gộp lại: Năm bụi là nốt rốp, năm rốp là một bó.**Rốt****Rốt.** Cuối cùng, sau chót: Nydoi hàng rốt. Con rốt lòng.

VĂN-LIỆU. — Một trai con thứ rốt lòng (K).

Ró**Ró.** Đả-động đến: Đừng ai ró đến.**Ró.** Vó nhỏ đẽ đánh cá: Thuyền ró. Cát ró.**Rò****Rò.** Lấy tay mà lẩn, mà tìm: Rò túi áo.

Rò-rãm. Mò tìm trong tối: Đêm đi rò-rãm. || Rò-rét. Cũng nghĩa như « rò-rãm ».

Rò-rò. Xem « rò-rò ».**Rò****Rò.** Nói người đàn bà có thai, thích ăn những thứ lá như của chua, của ngọt: Đàn bà ăn rò.**Rò****Rò.** Sáng-sủa rõ-ràng: Rực-rõ. Rõ minh là vè cản-dai (K).

Rò-ràng. Cũng nghĩa như « rõ ». || Rò-rò. Thường nói là « rò-rò ». Sóng tõ lầm.

VĂN-LIỆU. — Nở-nang mày mặt, rõ-ràng mẹ cha (K). — Hoa quan phẩy-phới, hà-y rõ-ràng (K). — Thỏa lòng hò-thỉ, rõ minh cản-dai (Nh-đ-m). — Ông vua nhuần gội, tiếng con rõ-ràng (Nh-đ-m).

Rợ**Rợ.** Mọi, mán: Rợ Hung-nô. Rợ Thồ-phồn. Nghĩa rộng: Không thanh-lịch, không nhã-nhặn: Quần áo mặc trông rợ lầm.

VĂN-LIỆU. — Đói thì ra kẻ chợ, Chợ có vào rợ mà chết (T-ng).

Rợ. Thứ dây nhỏ và dai: Lấy rợ buộc lưỡi câu.**Rơi****Rơi.** Rớt xuống: Đánh rơi quyền sách.**Rơi thư.** Bỏ thư nặc-danh để tố-cáo việc xấu của người.

VĂN-LIỆU. — Đất bụi mà ném chim trời, Chim thì bay mất, đất rơi xuống đầu. — Lồng-lơ deo nhẫn chảng chừa, Nhẫn thì rơi mất, lồng-lơ hagy còn (C-d). — Ra đường thấy cánh hoa rơi, Hai tay nâng lấy, cũ người, mới ta (C-d). — Phàm tiên rơi đến tay phàm (K). — Nói cười trước mặt, rơi cháu vắng người (K). — Vội-vàng lá rụng hoa rơi, Chàng về thư-viện, nàng dời lâu trang (K).

Rời**Rời.** Rã ra, không dính với nhau: Cơm rời. Tiền rời. Con không rời mẹ.

Rời rạc. Chia rẽ không liên-lạc nhau: Anh em rời-rạc. Thua trận, quân lính rời-rạc.

VĂN-LIỆU. — Lòng nào, hồng rụng, thắm rời chảng đau (K). — Ai ai trông thấy hồn kinh, phách rời (K). — Thủ-sinh quen thói bốc rời, Trăm nghìn đồ một trận cười như không — (K). Dẫu trong nguy-hiểm dám rời trước xưa (K).

Rời-rợi. Xem « rợi-rợi ».**Rợi****Rợi-rợi.** Thường nói là « rời-rợi ». Nói về gió mát lầm: Gió mát rời-rợi.**Rom****Rom.** Thân gọn lúa gặt rồi đập hết hạt: Đống rom. Chồi rom.

Rom-rác. Rom và rác. Nghĩa bóng: Vật người ta coi khinh-thường, rẽ-rúng: Coi luân-lý như rom-rác.

VĂN-LIỆU. — Quyền rom, vạ đá. — Lửa gần rom, lâu ngày cưng bén (T-ng).

Ròm**Ròm.** Nham-nhở không gọn: Câu chuyện ròm tai. Văn ròm.**Ròm****Ròm.** Gàn dở, hơm-hĩnh: Người có tính ròm.**Rợm****Rợm.** Nói về chỗ khuất ánh nắng, cây không mọc được: Cây trồng ở chỗ đất rợm không lên cao được.**Ron****Ron.** Nói về mừng hay sướng lầm: Mừng ron. Sướng ron.**Ròn****Ròn.** Nói về sắc xanh non: Ngọn cỏ xanh ròn.**Ròn-ròn.** Cũng nghĩa như « ròn ».

Ròn

Ròn. Cũng nghĩa như « nhởn ».

Ròn. Nói khi có điều sợ bất thỉnh-linh, chân lồng, chân tóc đứng dựng lên : *Sợ ròn tóc gáy. Sợ ròn ốc.*

Rợn

Rợn. Sợ : *Đi đêm hay rợn.*

Rợp

Rợp. Có bóng mát : *Tìm chỗ rợp nghỉ chân.*

VĂN-LIỆU. — *Tránh nắng cầu rợp* (T-ng). — *Tiếng loa dày đất, bóng lịnh rợp đường* (K). — *Bóng cờ rợp đất, tiếng cồng vang non* (C. H.).

Rót

Rót. Rơi xuống : *Rót nước rót ra bàn.* Nghĩa bóng : Trượt, không trúng : *Thi rót.*

Ru

Ru. Hát cho đứa trẻ nhẹ êm tai để dễ ngủ : *Ru con. Ru em.*

VĂN-LIỆU. — *Ru con con ngủ cho dành, Cho mẹ gánh nước đồ bánh con voi* (Việt-nam phong-sử). — *Trai ơн vua ngồi đòn rồng, Gái ơн chồng ngồi vồng ru con* (T-ng). — *Mài mực ru con, mài son đánh giặc* (T-ng).

Ru. Tiếng trợ tử, đứng đằng sau câu, tỏ ý ngờ : *Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru?* (K)

VĂN-LIỆU. — *Công deo đuôi chẳng thiệt-thời lắm ru?* (K) — *Thù nhau rú l hối đông phong!* (C-o)

Ru-rú. Xem « rú-rú ».

Rú

Rú. Núi có cây rậm : *Lên rú kiếm cùi.*

Rú. Kêu tiếng to và dài : *Mừng rú lên. Sợ kêu rú lên.*

Rú-rí. Sè-sè : *Chuyện trò rú-rí thế mà vui.*

Rú-rú. Thường nói là « ru-rú ». Trò bộ ngồi co-ro một chỗ : *Ngồi rú-rú trong xó nhà.*

Rù

Rù. Trò bộ co-ro buồn-bã : *Ngồi rù.*

Rù-rì. Rù-rì. Cũng nghĩa như « rú-rí ».

VĂN-LIỆU. — *Đêm qua rú-rì rú-rì, Tiếng nặng bằng bắc, tiếng chí bằng bông* (C-d). — *Rì tai hỏi chí khúc nói rú-rì* (H-Chù).

Rù-rò. Chạm-chap : *Đi rù-rò mãi không đến nơi.*

Rù

Rù. Khuyên dỗ, nhủ bảo : *Rù nhau đi chơi.*

Rù-rê. Cũng nghĩa như « rù ».

VĂN-LIỆU. — *Rù nhau làm phúc, chờ giục nhau đi kiện* (T-ng). — *Rù nhau gió Sở mây Tân bởi ai* (H. T.). — *Quyến anh, rù én tội này tại ai* (K).

Rù-rì. Nói sê, nói nhả : *Rù-rì bên tai.*

Rú

Rú. Buông xuống, thả xuống : *Trưởng rú, màn che.* Nghĩa bóng : Mở lồng, mở lượng, trông xuống : *Rú lồng thương kê dưới.*

VĂN-LIỆU. — *Khi sao phong gầm rú là, Giờ sao tan-tác như hoa giữa đường* (K). — *Lầu xanh mới rú trưởng đào, Càng treo già ngọc, càng cao pharmor người* (K). — *Lá màn rú thấp, ngọn đèn khêu cao* (K). — *Vườn thơm mành rú, tranh treo* (H. T.).

Rú. Trò bộ gục xuống, lả xuống : *Cây héo rú. Chết rú xuống. Cười rú.*

Rú-rượi. Bơ-phờ, tiêu-tụy : *Đầu tóc rú-rượi.* || **Rú tù.** Qù tù đến chết : *Vì ăn cướp mà phải rú tù.*

VĂN-LIỆU. — *Quán thu-phong đứng rú tà-huy* (C-o). — *Lệ rơi thăm đá, tơ chia rú tắm* (K).

Rua

Rua. Tên một vì sao có bảy ngôi chum lại một chỗ. Cũng nói là tua-rua.

VĂN-LIỆU. — *Sao rua đứng trổc, lúa lốc được ăn* (T-ng). — *Trên trời có bảy sao rua, Ở dưới hạ-giới có vua Bá-Vành* (C-d).

Rùa

Rùa. Giống động-vật, thuộc loài bò sát, hình như con ba-ba, ở cạn, sống lâu.

VĂN-LIỆU. — *Thương thay thân phận con rùa, Lên đình đội hạc, xuống chùa đội bia* (C-d).

Rùa

Rùa. Dùng những câu nói độc mà nguyên cho người khác : *Ghét nhau mà rùa nhau.*

Rùa-mát. Rùa bóng gió : *Mấy lời rùa-mát.*

Rúc

Rúc. 1. Chui vào : *Rúc vào bụi.* — 2. Đâm đầu vào, lấy mồm, lấy mỏ mà rỉa : *Vịt rúc ốc. Rồi rúc xương.*

Rác-ráy Cũng như nghĩa thứ hai chữ rúc. || **Rác-ría.** Cũng như nghĩa thứ hai chữ rúc.

Rúc. Kêu từng hồi dài : *Cỏi rúc. Chuột rúc.*

VĂN-LIỆU — *Thú nhắt nhện sa, thú nhì chuột rúc, thứ ba hoa đèn (T-ng).* — *Lầu mai vừa rúc cỏi xương (K).* — *Ngọn cỏi rúc nguyệt, nơi tè nơi vui (văn tế trận vong tưởng-sĩ).*

Rúc-rích. Nói về tiếng cười nhỏ của một bọn : *Trẻ con đứa cười rúc-rích.*

Rúc-rúc. Thường nói là « rung-rúc ». Nói về tiếng khóc thảm-thiết : *Khóc rúc-rúc.*

Rúc

Rúc. Rũ, mục, tan, rã : *Ở tù rạc xương. Làm biến rục xương. Quả chín rục.*

Rúc-rích. Khu động, sắp sửa : *Rúc-rích làm nhà.*

Rui

Rui. Mảnh tre bay mảnh gỗ đóng trên hành hay đòn tay để lợp mái : *Rui tre, rai gỗ.*

VĂN-LIỆU — *Một nóc chờ được trâm rui, Trâm rui chui vào cái nóc (T-ng).*

Rủi

Rủi. Không may : *Một may, một rủi.*

Rủi-ro. Nói chung về sự rủi : *Gặp sự rủi-ro.*

VĂN-LIỆU — *Duyên đã may, cớ sao lại rủi ? (C-o).* — *Rủi may áu cũng sự trời (K).* — *Nỗi chìm cũng mặc, lúc nào rủi may (K).* — *Phận hèn đầu rủi, đầu may tại người (K).*

Rum

Rum. Màu đỏ tim : *Nhuộm màu rum. Pha rum.*

Rum. Giống cây người ta lấy chất nó làm phàm rum để nhuộm.

Rùm

Rùm. Tiếng gọi thú muối lấy ở mỏ lết : *Muối rùm.*

Run

Run. Nói về thân-thề rung động lập-cập : *Rét run cầm-cập. Sợ run cả người. Giọng hát run-run.*

Run-rầy. Làm ra bô run.

VĂN-LIỆU — *Run như cẳng xẩy (T-ng).*

Rún

Rún. Xem « rỗn ». Chỗ lõm ở giữa bụng.

Rùn

Rùn. Co rút lại, làm cho thấp xuồng : *Rùn cổ, rùn vai.*

Rùn

Rùn. Mềm nhũn, nát bấy : *Ngã rùn xương. Nghĩa bóng : Hết khí hăng-hái, hết sức mạnh dạn : Rùn chí, rùn lòng.*

Rung

Rung. Chuyển động, lắc-lắc : *Rung dùi. Rung cây cho quả rung xuồng. Nghĩa bóng : Làm cho chột dạ : Đang cướp nổi rung định vào cướp nhà ấy.*

Rung-rinh. Lung lay chuyển động : *Bão to, nhà rung-rinh chực đổ. Bông hoa trên mǔ rung-rinh. || Rung-rung. Hơi rung.*

VĂN-LIỆU — *Rung cây nhất khỉ (T-ng).* — *Ào-ào đồ lộc, rung cây (K).* — *Ai lay chẳng chuyền, ai rung chẳng rời (K).* — *Mùi hương xá ngát, tiếng thiều nhạc rung (Nh-đ-m).* — *Vái trời một lưỡi thương-phương, Rung gan đắng nịnh, ghê xương lũ tà.*

Rung-rúc. Xem « rúc-rúc ».

Rúng

Rúng. Cũng như nghĩa bóng tiếng rung.

Rùng

Rùng. 1. Ghê sợ ; tự nhiên chuyển động : *Rùng mình.* — 2. Rung động vật gì để thu lại một chỗ : *Rùng nong thóc lại. Rùng ráy bột.*

Rùng-rục. Nhộn-hỗn huyên-náo : *Trẻ con đứa trong phòng rùng-rục. || Rùng-rùng. Tiếng động của đám đông người đi : Người kéo đi rùng-rùng.*

Rùng. Thứ lưỡi lớn đánh cá ngoài bờ : *Đánh rùng.*

Rùng

Rùng-rảng. Cũng nghĩa như « sảng-soảng » : *Đeo xiềng rùng-rảng.*

Rùng-rinh. Nói về tiền bạc dắt nhiều trong mình đụng chạm vào nhau : *Xu hào rùng-rinh mán ngồi xe (thơ Tú Xương).*

Rụng

Rụng. Rơi xuống, rớt xuống : *Hoa rụng. Quả rụng. Rặng rụng. Tóc rụng.*

Rụng-ròi. Khiếp sợ : *Chợt trông ngon lửa thắt kinh rụng-ròi. (K).*

VĂN-LIỆU — *Giêng vàng đã rụng một vài lá ngô (K).* — *Lòng nào hồng rụng, thâm rời chẳng đau (K).* — *Vì ai rụng cải, rơi kim, Đề ai bèo nồi, mây chìm vì ai (K).*

Ruốc

Ruốc. Thủ túp nhỏ ở bờ, minh tròn và trắng : *Mắm ruốc.*

Ruốc. Thủ đồ ăn, làm bằng thịt lợn nạc luộc chín đánh bông hay thái hạt lựu rồi rang khô với nước mắm : *Cơm nắm, ruốc bông.*

Ruồi

Ruồi. Loài côn-trùng có hai cánh, thường hay đậu vào đồ ăn.

Ruồi xanh. Loài nhặng xanh. Nghĩa bóng: Bọn tiêu-nhân nhặng bợ: *Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh* (K).

VĂN-LIỆU. — *Mặt it, ruồi nhiều* (T-ng). — *Mặt ngọt, chết ruồi* (T-ng). — *Sống thì chẳng cho ăn, Chết làm văn tế ruồi* (T-ng). — *Giết ruồi ai dùng gươm vàng làm chi* (L V-T).

Ruồi

Ruồi. Chạy mau: *Ruồi tím. Ruồi theo.*

VĂN-LIỆU. — *Mái ngoài nghe đã giục liền ruồi xe* (K). — *Kiểu hoa cất gió, duốc hồng ruồi sao* (K). — *Hỏa bài tiền lộ ruồi mau* (K). — *Ruồi mau lệnh tiền cờ bài, Đem ra chỉnh pháp rắn người vô-lương.*

Ruồng

Ruồng. Phá luồng vào: *Ruồng rỉng, phá núi. Sâu quăng ăn ruồng vào đến xương.*

Ruồng. Ông nồi, cái phao: *Ông ruồng.*

Ruồng

Ruồng. Ăn sâu vào và rỗng ra: *Một ăn ruồng gỗ. Kỳ-mục khoét ruồng của lảng.*

Ruộng

Ruộng. Đồng áng để cày cấy, trồng-trọt: *Ruộng lúa, ruộng khoai, ruộng rau.*

Ruộng biên. Cũng nghĩa như « ruộng vai ». || **Ruộng nương.** Nói chung về ruộng đất. || **Ruộng rộc.** **Ruộng trũng.** || **Ruộng vai.** Ruộng ở ven dòng nước có thè lấp nước vào được.

VĂN-LIỆU. — *Ruộng sâu, trâu nái.* — *Cửa ruộng đắp bờ.* — *Ruộng bè-bè không bằng nghề trong tay.* — *Làm ruộng thì ra, Làm nhà thì lốn.* — *Trai tay không chẳng phải nhờ vợ, Gái trăm mẫu ruộng vẫn phải nhờ chồng* (T-ng). — *Ruộng xa thì bở chẳng cây, Chợ xa hơn gạo mẩy ngày cũng đi* (T-ng).

Ruột

Ruột. Phần cuối cùng bộ phận tiêu-hóa, gồm cả tiêu-tràng đại-tràng: *Đau ruột.* Nghĩa rộng: Phần trong của một vật gì: *Ruột cây. Ruột bánh.* Nghĩa bóng: Cứng máu mù: *Anh em ruột. Chú cháu ruột.*

Ruột gà. Ruột con gà. Nghĩa rộng: 1. Vật gì hình xoắn tròn ốc, có sức tự đẩy lên được: *Ruột gà cây đèn nến.* — 2. Sợi tơ sáp quấn tròn để châm lửa hút thuốc. || **Ruột gan.** Nói chung về bụng dạ: *Ruột gan bối rối.* || **Ruột già.** Khúc ruột ở dưới, chứa phân, tức là đại-trường. || **Ruột non.** Khúc ruột trên nhỏ hơn, chỗ cốt yếu của sự tiêu-hóa,

tức là tiêu-trường. || **Ruột-rà.** Nói cái tình thân cùng máu mủ. || **Ruột tằm.** Nghĩa bóng: 1. Nói sự bối rối ở trong lòng như tơ ở trong ruột con tằm: *Ruột tằm bối rối vỏ tơ.* — 2. Cái mình chứa ở trong lòng đem ra mà làm văn-chương sự-nghiệp gì: *Rút ruột con tằm trả nợ cơm.* || **Ruột thịt.** Cũng nghĩa như « ruột-rà ». || **Ruột tượng.** Bao dài lớn khâu bằng vải để chứa đồ, đeo vào lưng.

VĂN-LIỆU. — *Ruột dê ngoài da.* — *Thẳng như ruột ngựa.* — *Tay dứt, ruột xót.* — *Mắt lòng, còn ruột.* — *Ruột tằm dòi đoạn như tơ rối bời* (K). — *Cũng là máu chảy, ruột mềm chử sao* (K). — *Lời trung khêu ruột gian thần* (Nh-đ-m).

Rút

Rút. 1. Kéo ra: *Rút ruột. Rút đơn.* — 2. Thu về, thu lại: *Rút quân. Rút ngắn bài văn lại.* — 3. Lui xuống, giảm bớt: *Bệnh rút. Nước rút. Rút giá hàng.*

Rút cục. Kết cùng một công cuộc gì: *Rút cục đến phát thắt bại.*

VĂN-LIỆU. — *Rút dây động rừng* (T-ng). — **Đoạn-trường sô, rút tên ra** (K). — *Girường cao rút ngược dây oan* (K). — *Nhắc cân phic tội rút vòng vần xây* (Nh-đ-m).

Rụt

Rụt. Thụt vào, co ngắn lại: *Rụt cổ, rụt lưỡi.*

Rụt-rè. Trỗi bô e sợ không mạnh dạn: *Sợ-sợ-sợ giữ ý rụt-rè* (K).

VĂN-LIỆU. — *Vừa thách vừa thua, rút cổ rùa-rùa thách nữa hay thôi* (C-d).

Rư

Rư. Cũng nghĩa như « ru ».

Rura

Rura-rúra. Xem « rúra-rúra ».

Rúra

Rúra. Thể vậy: *Cũng rúra. Mần răng, mần rúra.*

Rúra-rúra. Thường nói là « rúra-rúra ». Hơi giống như thế: *Trông hai cái rúra-rúra như nhau.*

Rúra

Rúra. I. Dùng nước làm cho sạch: *Rúra tay, rúra mặt.* Nghĩa bóng: Làm cho sạch, làm cho hết: *Rúra thù, rúra hồn.*

Rúra-ráy. Nói chung về sự rúra: *Trước khi đi ngủ nên rúra-ráy chân tay.*

VĂN-LIỆU. — *Rúra chân đi hàn đi hài.* *Rúra chân đi dắt chó hoài rúra chân* (C-d). — *Tẩm son gột rúra bao giờ cho phai* (K). — *Túc-khiên đã rúra láng-láng sạch rồi* (K). — *Nước doanh Hán việt đồng rúra sạch* (Ch. Ph.). — *Lau gươm, rúra mác Ngân hà* (L-V-T).

II. Sửa lại cho sắc, cho bén : *Rửa cura*.

VĂN-LIỆU. — *Sóm rửa cura, chura mài đục* (T-ng).

Rửa

Rửa. Rã ra, sập tàn, sập rung : *Hoa tàn nhí rữa. Quả na chin rữa*.

VĂN-LIỆU. — *Chơi hoa cho rữa nhí dần lại thôi* (C-o). — *Hoa tàn, nhí rữa mướt phần bỏ hoang* (L-V-T).

Rửa. Khám được : *Làm chảng rữa. Giữ chảng rữa*.

Rựa

Rựa. Thủ dao dài, nỉnh dày thường có máu, không sắc lâm : *Dao rựa chặt củi*.

Rựa quéo. Thủ rựa nhỏ, cán dài.

Rúc

Rúc-rúc. Thường nói là rưng-rúc. Nói cái màu đen bóng nhoáng : *Răng đèn rúc-rúc*.

Rúc

Rúc. Nói về ánh sáng vùng rộng ra : *Lửa cháy rực trời. Nhà thắp đèn sáng rực*.

Rực-rỡ. Lộng-lẫy : *Trang-hoàng rực-rỡ. Thành-danh rực-rỡ*.

Rúc. Nồi nóng, trưởng đầy : *Tức rực gan. Nò rực ruột. Béo rực mỡ*.

Rưng

Rưng-rúc. Xem « rúc-rúc ».

Rưng-rưng. Úa nước mắt muôn khóc : *Rưng-rưng nước mắt*.

Rừng

Rừng. Nơi nhiều cây cối mọc mènh-mông : *Rừng rậm, hang sâu. Rừng xanh, núi đỏ*. Nghĩa bóng : Chỗ đông đúc, sầm uất : *Rừng người. Rừng nho, bê thánh*.

Rừng chồi. Rừng đã đốn hết những cây lớn, chỉ còn cây nhỏ mới mọc mầm. || Rừng già. Rừng nhiều cây to. || Rừng non. Rừng cây cối còn non. || Rừng nhám. Rừng có nhiều thù giũ. || Rừng-rú. Nói chung về rừng. || Rừng tía. Cảnh phật, cảnh tuyệt-trần : *Dường gần rừng tía, đường xa bụi hồng* (K).

VĂN-LIỆU. — *Tiền rừng bạc bẽ* (T-ng). — *Rừng phong thu đã nhuộm màu quan-san* (K). — *Muốn cho có đáy có đáy, Sơn lâm chưa dẽ một cây nên rừng* (C-d).

Rưng

Rưng. Xem « rạng » : *Rưng đồng. Rưng sáng*.

Ruốc

Ruốc. 1. Đòn mồi : *Ruốc khách. Ruốc dâu*. — 2. Đòn đì một cách có nghi-vệ trọng thể : *Ruốc thăn, ruốc sắc*. Nghĩa bóng : Tăng vẻ cao quý lên : *Nói ruốc giá hàng của mình lên*.

Ruốc-xách. Nói chung về việc ruốc : *Ruốc-xách linh-dinh*.

VĂN-LIỆU. — *Ruốc voi vè dày mỡ*. — *Nhà băng đưa mối, ruốc vào lầu trang* (K). — *Đưa người cửa trước, ruốc người cửa sau* (K). — *Bơi Đầm ruốc Giá hội Thầy, Vui thì vui vậy, chặng tay giã La* (Ph-ng).

Rược

Rược. Đuôi theo, chạy theo : *Rược giặc. Rược cướp*

Rươi

Rươi. Giống côn-trùng ăn được, có nbiều chân, sinh từng mùa ở những ruộng có nước mặn, nước ngọt ra vào.

VĂN-LIỆU. — *Kẻ ăn rươi, người chịu bão* (T-ng). — *Tháng chín mưa rươi, Tháng mười mưa mộng* (T-ng). — *Tiểu hẫu thảy tờ một đoàn như rươi* (Nh-đ-m).

Rươi

Rươi. Sẽ tưới nhẹ-nhé cho thấm xuồng : *Rươi nước mắm vào cơm*.

VĂN-LIỆU. — *Rươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu* (K). — *Móc mua xin rươi cữu-tuyễn* (K). — *Suối vàng rươi một giọt tinh* (Nh-đ-m). — *Suối vàng rươi mát, mà hồng thơm láy* (Nh-đ-m). — *Ôn trên mực rươi, móc sa* (Ph-Tr).

Rười

Rười-rươi. Xem « rươi-rươi ».

Rười: Nửa, rưỡi : *Trăm rươi. Nghìn rươi*.

Rươi

Rươi. Phần nửa : *Một đồng rươi. Một ngày rươi*.

VĂN-LIỆU. — *Cũng thi con mẹ con cha, Con thi tiền rươi con ba mươi đồng* (C-d). — *Xo-xo như chó tiền rươi* (T-ng).

Rươi

Rươi-rươi. Thường nói là « rươi-rươi ». Nói về nét mặt buồn-bã không được tươi-tinh : *Buồn rượi-rươi*.

Rướm

Rướm. Hơi rỉ ra : *Rướm mồ hôi. Rướm máu. Rướm nước mắt*.

Rườm

Rướm. Rậm-rạp : *Sân đào mẩy lớp đồng ly bỏ rướm* (Nh-đ-m). Nghĩa hồng : Phiền-phức : *Nói rướm lời. Văn rướm*.

Rườm-rà. Cũng nghĩa như « rườm » : *Cây cối rườm-rà. Câu chuyện rườm-rà.*

VĂN-LIỆU. — *Đất tốt trồng cây rườm-rà. Những người thành lịch nói ra qui-quyền* (C-d).

Rurón

Rurón. Dương gân lên căng thẳng mình ra : *Rurón cõi lên mà cãi. Trẻ con rurón mình.*

Rurón

Rurón-rurot. Xem « rurot-rurot ».

Rurot

Rurot. Ham-hồ quá : *Rurot chơi. Rurot đực. Rurot cái.*

Ruong

Ruong. Hòn đựng đồ.

VĂN-LIỆU. — *Củi mục bà để trong ruong, Ai mà hỏi đến, trầm hương của bà* (C-d).

Ruòng

Ruòng. Cột ngắn ở trên quá-giang đỡ cái xà nhà.

Ruòng-cột. Ruòng và cột. Nghĩa bóng : Người cảng-đảng công việc trọng-đại trong nước : *Ruòng-cột của nước nhà.*

Ruòng. Đưa lên, cất lên : *Ruòng súng. Ruòng cung.*

Rượng

Rượng. Dàn làm bằng gỗ hay bằng tre, gác ngang trên cái dọc để đỡ vật gì : *Rượng kén, rượng gai.*

Rurot

Rurot. Xem « rurot ».

Rurot-rurot. Thường nói là « rurot-rurot ». Trò bộ ướt, nước chảy ra có giọt : *Đi mưa quần áo ướt rurot-rurot.*

Rượu

Rượu. Chất nước cất bằng gạo hay trái cây ủ với men.

Rượu bão. Rượu nước nhỉ. || **Rượu chồi.** Thú rượu cất bằng cây thanh-hao, tức là cây chồi, dùng để xoa bóp. || **Rượu đậu.** Thú rượu ngon, cất lấy ít, không loãng. || **Rượu nếp.** Thú đồ ăn làm bằng gạo nếp say ủ với men. || **Rượu ngọt.** Rượu nước nhất. || **Rượu tăm.** Thú rượu rúc đặc lại, có thể dùng tăm chấm vào mà mút cũng say.

VĂN-LIỆU. — *Tay tiên chuốc chén rượu đào, Bỏ ra thì tiếc, uống vào thì say* (C-d). — *Đỗ ai chưa được rượu tăm, Chưa ăn thuốc chin, chưa nếm chung hơi.* — *Con gà tốt mă vì lồng, Răng đèn vì thuốc, rượu nồng vì men* (C-d). — *Thể-gian ba sự khôn chừa : Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tor* (C-d). — *Cờ tiên, rượu thánh ai đang, Lưu-Linh, Đế-Thích là làng tri-âm* (C-o). — *Rượu nhạt uống lắm cũng say, Người khôn nói lắm dẫu hay cũng nhảm* (C-d). — *Rượu ngọt bắt luận be sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may* (C-d).

Rứt

Rứt. Giật cho rời ra : *Rứt tóc. Đầu rứt ruột. Rứt bông lúa.*